

Số: 2165a/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 24 tháng 11 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố công khai Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương  
năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 2225/BC-UBND ngày 23/11/2020 của UBND huyện Than Uyên báo cáo đánh giá tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện, phân bổ dự toán thu, chi NSDP năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện.

*(Có thuyết minh đính kèm)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lo Văn Hương**



**THUYẾT MINH**

**Công khai Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021  
trình Hội đồng nhân dân huyện**

*(Kèm theo Quyết định số 2165a/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện Than Uyên)*

Ủy ban nhân dân huyện thuyết minh công khai dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách huyện trình Hội đồng nhân dân huyện theo Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách như sau:

**DỰ KIẾN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN; PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI  
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

Thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023.

Năm 2021 là năm đầu triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025 thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030. Nghị quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội về việc kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021 và lùi thời gian ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho thời kỳ ổn định ngân sách mới sang năm 2021. Trên cơ sở đánh giá tình hình ước thực hiện thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2020. Dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2021 được xây dựng thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn về quy trình, thời hạn, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; các văn bản pháp luật và chỉ đạo của tỉnh, huyện, phù hợp với các mục tiêu cơ cấu lại ngân sách và mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và giai đoạn 2021-2025. Xác định nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2021, chủ động sắp xếp các khoản chi và thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được phê duyệt theo thứ tự ưu tiên cấp thiết, quan trọng và có khả năng triển khai thực hiện trong năm 2021, đồng thời trên cơ sở nguồn Ngân sách Nhà nước được phân bổ, dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2021 được xây dựng như sau:

## **A. DỰ TOÁN THU NSDP VÀ GIAO DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**

Tổng thu ngân sách địa phương: 489.077 triệu đồng, tăng 4,5% so với dự toán tỉnh giao (Bao gồm: Thu ngân sách trên địa bàn huyện hưởng: 43.560 triệu đồng; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 445.517 triệu đồng).

Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh giao 49.000 triệu đồng, dự toán huyện giao 52.100 triệu đồng (tăng thu các sắc thuế 3.100 triệu đồng) tăng 6% so với dự toán tỉnh giao, các chỉ tiêu thu ngân sách như sau:

### **I. Dự toán thu ngân sách nhà nước**

#### **1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**

a) Thu từ khu vực Doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý: Dự toán 100 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao.

b) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán 18.000 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao.

c) Lệ phí trước bạ: Dự toán 4.000 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao.

d) Thu phí và lệ phí: Dự toán 2.100 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao.

e) Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán 2.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

f) Thu tiền sử dụng đất: Dự toán 21.300 triệu đồng, tăng 16% so với dự toán tỉnh giao.

g) Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán 500 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao.

h) Thu khác ngân sách: Dự toán 4.000 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tỉnh giao.

i) Thu cố định tại xã: Dự toán 100 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

#### **2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh**

Tổng số 445.517 triệu đồng, bao gồm:

- Bổ sung cân đối: 388.264 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 57.253 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết số 03 kèm theo)

### **II. Giao dự toán thu NSNN trên địa bàn**

#### **1. Ngân sách huyện**

Tổng số 42.073,450 triệu đồng, tăng 6 % so với ước thực hiện năm 2020.

#### **2. Ngân sách xã, Thị trấn**

Tổng số 1.486,550 triệu đồng, tăng 9 % so với ước thực hiện năm 2020.

\* Chi tiết thu ngân sách trên địa bàn của các xã, thị trấn năm 2021 cụ thể như sau:

- Thị trấn Than Uyên: Dự toán giao thu 769 triệu đồng tăng 8,9% so với dự toán năm 2020 và tăng 8,9% so với ước thực hiện năm 2020.
- Xã Phúc Than: Dự toán giao thu 124 triệu đồng tăng 1% so với dự toán năm 2020 và tăng 1% so với ước thực hiện năm 2020.
- Xã Mường Than: Dự toán giao thu 150,9 triệu đồng bằng 83% so với dự toán năm 2020 và giảm 17% so với ước thực hiện năm 2020.
- Xã Mường Mít: Dự toán giao thu 38 triệu đồng tăng 9,8% so với dự toán năm 2020 và tăng 9,8% so với ước thực hiện năm 2020.
- Xã Pha Mu: Dự toán giao thu 15 triệu đồng bằng 100% so với dự toán năm 2020 và bằng 100% số ước thực hiện năm 2020.
- Xã Mường Cang: Dự toán giao thu 134,4 triệu đồng bằng 80,9% so với dự toán năm 2020 và giảm 19,1% so với ước thực hiện năm 2020.
- Xã Hua Nà: Dự toán giao thu 41,5 triệu đồng bằng 93,7% so với dự toán năm 2020 và giảm 6,3% so với ước thực hiện năm 2020.
- Xã Tà Hừa: Dự toán giao thu 19,5 triệu đồng bằng 100% so với dự toán năm 2020 và bằng 100% so với ước thực hiện năm 2020.
- Xã Mường Kim: Dự toán giao thu 113,3 triệu đồng tăng 4,7% so với dự toán năm 2020 và tăng 4,7% so với ước thực hiện năm 2020.
- Xã Tà Mung: Dự toán giao thu 18 triệu đồng tăng 12,5% so với dự toán năm 2020 và tăng 12,5% so với ước thực hiện năm 2020.
- Xã Ta Gia: Dự toán giao thu 42 triệu đồng bằng 100% so với dự toán năm 2020 và bằng 100% so với ước thực hiện năm 2020.
- Xã Khoen On: Dự toán giao thu 20,95 triệu đồng tăng 10% so với dự toán năm 2020 và tăng 10% so với ước thực hiện năm 2020.

#### **B. DỰ TOÁN CHI VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG**

Dự toán chi NSDP được giao và phân bổ theo nguyên tắc sau:

- Căn cứ định hướng phát triển KT-XH của Đảng bộ huyện, nguồn lực hỗ trợ của tỉnh và khả năng cân đối ngân sách của địa phương để phân bổ.
- Căn cứ Nghị quyết số 62/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020 và Nghị quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, áp dụng cho giai đoạn 2017-2020 và kéo dài thời gian ổn định ngân sách sang năm 2021.
- Thực hiện triệt để tiết kiệm ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

- Ưu tiên chi cho sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo, chính sách an sinh xã hội đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương.

\* Trên cơ sở đó dự toán chi được phân bổ như sau:

Tổng chi cân đối Ngân sách địa phương là 489.077/486.077 triệu đồng, tăng 4,5% so với dự toán tỉnh giao. Bao gồm:

**1. Chi đầu tư phát triển:** Dự toán 35.714 triệu đồng, tăng 6% so với dự toán tỉnh giao, chiếm 7% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

**2. Chi thường xuyên**

Dự toán 448.172 triệu đồng, chiếm 91,6% tổng chi cân đối ngân sách địa phương chi tiết như sau:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: Dự toán 64.991 triệu đồng<sup>1</sup>.

b) Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề: Dự toán 267.244 triệu đồng<sup>2</sup>.

c) Chi sự nghiệp Văn hoá và Thông tin: Dự toán 2.501 triệu đồng<sup>3</sup>.

d) Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao: Dự toán 882 triệu đồng, tăng 41% so với dự toán năm 2020.

e) Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: Dự toán 2.607 triệu đồng.

f) Chi đảm bảo xã hội: Dự toán 10.142 triệu đồng<sup>4</sup>.

g) Chi quản lý hành chính: Dự toán 35.595 triệu đồng, chiếm 7% tổng chi ngân sách địa phương. Trong đó:

- Chi hoạt động Quản lý Nhà nước: 17.057 triệu đồng

- Chi Ngân sách Đảng: 10.448 triệu đồng

- Khối đoàn thể: 4.089 triệu đồng

- Kinh phí bố trí theo nhiệm vụ: 4.000 triệu đồng

h) Chi Quốc phòng - An ninh: Dự toán 6.752 triệu đồng, trong đó:

- Chi hỗ trợ An ninh địa phương: 585 triệu đồng.

<sup>1</sup> Đã bao gồm các nội dung chi chính sách hỗ trợ sản xuất nông lâm nghiệp gồm cả mô hình khuyến nông - khuyến lâm; kinh phí giao thông; thủy lợi; kinh phí kiến thiết thị chính; các sự nghiệp kinh tế khác).

<sup>2</sup> (Đã bao gồm chế độ học bổng học sinh theo quy định, các chính sách ưu đãi của ngành giáo dục; chính sách học sinh bán trú và trường PTDT bán trú theo Nghị định số 116/2016/QĐ-TTg; thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC; kinh phí thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em 3- 5 tuổi theo QĐ 239 ngày 09/02/2010; QĐ 60 ngày 26/10/201; kinh phí thực hiện chính sách đối với CB,CC,VC công tác tại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP và bố trí đủ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đào tạo theo Nghị quyết, Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).

<sup>3</sup> Đã bao gồm các nội dung chi: Kinh phí tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, tổ chức lễ hội truyền thống, kinh phí Ban chỉ đạo Toàn dân ĐKXDĐSVH đô thị văn minh, kinh phí hoạt động quảng bá xúc tiến du lịch, kinh phí hội diễn hội văn nghệ quần chúng)

<sup>4</sup> Đã bao gồm nhiệm vụ chi trợ cấp thường xuyên theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP và kinh phí thực hiện chính sách khác).

- Chi Quốc phòng địa phương: 6.167 triệu đồng.

i) Chi ngân sách xã, thị trấn: Dự toán 53.597 triệu đồng, tăng 2,6% so với dự toán 2020<sup>5</sup>.

k) Chi khác ngân sách: Dự toán 1.291 triệu đồng bằng 96,4% so với dự toán năm 2020 (*Bao gồm: Kinh phí chi cho công tác tôn giáo, trích lập quỹ thi đua khen thưởng và các nhiệm vụ phát sinh trong năm*).

l) Chi hỗ trợ nhiệm vụ chính trị địa phương: Dự toán 1.500 triệu đồng tăng 87% so với dự toán năm 2020.

m) Chi hỗ trợ thực hiện Đề án Nghị quyết của huyện: 300 triệu đồng

n) Chi các hoạt động phát sinh ngoài dự toán: 769 triệu đồng.

**3. Chi dự phòng ngân sách:** Dự toán 5.191 triệu đồng, bằng 100% so với dự toán tình giao.

*(Có biểu chi tiết số 04 kèm theo)*

## C. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2021, cần có sự quyết tâm cao của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, sự nỗ lực của các cơ quan, đơn vị, các thành phần kinh tế, sự tham gia của các tổ chức đoàn thể xã hội, trong đó cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

### I. Thu ngân sách nhà nước

1. **Đẩy mạnh công tác Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế, phí, lệ phí.** Cải cách hành chính, xây dựng cơ sở dữ liệu người nộp thuế, mở rộng hình thức hóa đơn điện tử, kết nối thông tin với Ngân hàng Nhà nước và Kho Bạc Nhà nước huyện để quản lý thu thuế. Tăng cường công tác đối thoại với Doanh nghiệp nhằm giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc của Doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có hiệu quả và thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

2. **Quản lý tốt các nguồn thu về thuế, phí, lệ phí ở các xã, thị trấn.** Các cơ quan có liên quan cần phối hợp trong việc cung cấp thông tin cho cơ quan thuế và giám sát việc thực hiện nghĩa vụ thuế do đơn vị quản lý. Đồng thời, xây dựng kế hoạch triển khai thu NSNN ngay từ đầu năm, nâng cao chất lượng công tác

---

<sup>5</sup> Đã đảm bảo về chính sách và các hoạt động của cấp ủy, chính quyền, các đoàn thể, công tác hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, toàn dân xây dựng đời sống văn hoá khu dân cư, hoà giải ở cơ sở và kinh phí thực hiện chính sách đối với CBCCVN công tác tại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP, kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC, kinh phí thực hiện Đề án phát triển KTXH, đảm bảo QP-AN giai đoạn 2016-2020...).

phân tích, dự báo, rà soát xác định đánh giá kịp thời những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN trên địa bàn, nhất là những nguồn thu mới phát sinh.

3. Tập trung khai thác nguồn thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh và quản lý chặt chẽ các khoản thu từ khai thác vật liệu xây dựng.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế dưới nhiều hình thức và trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Đài Phát thanh truyền hình huyện đưa tin, viết phóng sự về chính sách thuế, tổ chức đối thoại với người nộp thuế và các doanh nghiệp. Định kỳ tổ chức hội nghị để nâng cao nhận thức về thuế, tăng cường trao đổi về chính sách, quyền lợi của người nộp thuế.

5. Tăng cường và đổi mới phương pháp thanh tra, kiểm tra thuế với việc lập đoàn kiểm tra ngành, liên ngành trong lĩnh vực thuế; đồng thời, phối hợp với các ngành, các cấp trên địa bàn huyện tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành các quy định, chính sách thuế, phát hiện những vi phạm về thuế và chống thất thu thuế; Tổ chức thanh tra, kiểm tra chéo giữa các ngành, đơn vị giúp phát hiện và xử lý các vi phạm một cách khách quan và công bằng. Thường xuyên rà soát các đối tượng nợ thuế, đôn đốc thu hồi nợ đọng, xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận, khai man, trốn thuế, nợ đọng thuế kéo dài,... nhằm thu đầy đủ các khoản thu vào NSNN, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

## **II. Chi ngân sách ngân sách nhà nước**

### **1. Chi thường xuyên**

Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao; quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên được giao theo đúng dự toán được duyệt, đúng chính sách chế độ, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, tiết kiệm triệt để 10% các khoản chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo. Thực hiện nghiêm túc Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng.

- Tiếp tục thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách xã hội, các chính sách đối với người có công, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng hưởng chính sách xã hội.

- Trên cơ sở dự toán được giao, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện. Hạn chế tối đa các khoản chi phát sinh phải bổ sung dự toán từ ngân sách, trừ các trường hợp thực hiện chế độ, chính sách, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh. Thủ trưởng các cơ

quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng ngân sách hiệu quả, tiết kiệm; thực hiện tốt việc quản lý, sử dụng tài sản công; Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên (sau khi đã loại trừ tiền lương và các chính sách theo quy định) để tạo nguồn cải cách tiền lương. Thực hiện nghiêm chế độ công khai tài chính, ngân sách đối với tất cả các nguồn vốn từ NSNN và nguồn vốn huy động đóng góp, công khai mua sắm tài sản công theo đúng quy định.

- Tăng cường kiểm soát chi, thanh tra, kiểm tra nghiêm minh. Thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các cơ quan, đơn vị, ngân sách cấp xã; trên cơ sở đó kịp thời phát hiện, xử lý sai phạm; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

## **2. Chi đầu tư**

- Thực hiện nghiêm túc Luật đầu tư công và các quy định về quản lý vốn đầu tư nguồn NSNN. Thực hiện kỷ cương, kỷ luật trong lĩnh vực đầu tư công đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả; rà soát, sắp xếp danh mục các công trình, dự án đầu tư phù hợp với khả năng cân đối của nguồn vốn, bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp, hạn chế các dự án khởi công mới, không để nợ đọng vốn đầu tư.

- Ngay từ những tháng đầu năm 2021 yêu cầu các chủ đầu tư tập trung giải ngân ngay các nguồn vốn đã được bố trí cho các công trình nợ đọng xây dựng cơ bản và đã hoàn thành năm 2020. Đẩy nhanh tiến độ lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng đối với các dự án khởi công mới năm 2021

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong đầu tư xây dựng cơ bản, xử lý kịp thời những sai phạm trong quản lý, thanh toán vốn đầu tư.

- Đẩy mạnh giải ngân nguồn vốn đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, phòng chống tham nhũng lãng phí; xử lý kịp thời các hành vi thông thầu, cơ quan tổ chức, cá nhân gây cản trở, chậm trễ giải ngân vốn đầu tư công,... Trường hợp không hoàn thành kế hoạch giải ngân theo tiến độ đã cam kết thì kiểm điểm trách nhiệm tập thể, người đứng đầu, cá nhân liên quan và không xét thi đua khen thưởng đối với người đứng đầu, chủ đầu tư và cá nhân liên quan.

Trên đây là thuyết minh Công khai Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 trình Hội đồng Nhân dân huyện của Ủy ban Nhân dân huyện Than Uyên.



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Thuyết minh công khai Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 trình HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh %
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>729.187.339</b>	<b>725.806.839</b>	<b>489.077.000</b>	<b>67%</b>
<b>I</b>	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	45.349.500	46.750.000	43.560.000	93%
<b>II</b>	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	627.521.000	622.740.000	445.517.000	72%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	415.504.000	415.504.000	388.264.000	93%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	212.017.000	207.236.000	57.253.000	28%
<b>III</b>	Thu kết dư	13.770.732	13.770.732	-	
<b>IV</b>	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	42.546.107	42.546.107	-	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>729.187.339</b>	<b>690.284.661</b>	<b>489.077.000</b>	<b>67%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>506.364.500</b>	<b>489.938.951</b>	<b>489.077.000</b>	<b>97%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	40.344.000	28.748.451	35.714.000	89%
2	Chi thường xuyên	454.718.413	454.718.413	443.342.000	97%
3	Chi 10% TK chi thường xuyên cải cách tiền lương	4.830.000		4.830.000	
4	Dự phòng ngân sách	6.472.087	6.472.087	5.191.000	80%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>166.506.000</b>	<b>160.239.237</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	134.447.000	129.589.000	-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh %
A	B	I	2	3	4=3/2
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	30.661.000	29.252.237		0%
3	KP thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu (vốn đầu tư)	1.398.000	1.398.000		
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn	42.546.107	37.076.025	-	
IV	Chi từ nguồn kết dư	13.770.732	178.379	-	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	2.852.069	-	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH		35.522.178		

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Thuyết minh khai Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 trình HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4=3/1</b>
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách</u></b>	<b><u>729.187.339</u></b>	<b><u>725.806.839</u></b>	<b><u>489.077.000</u></b>	<b><u>67%</u></b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	45.349.500	46.750.000	43.560.000	96%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	627.521.000	622.740.000	445.517.000	71%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	415.504.000	415.504.000	388.264.000	93%
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	212.017.000	207.236.000	57.253.000	27%
3	Thu kết dư	13.770.732	13.770.732		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	42.546.107	42.546.107		
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách</u></b>	<b><u>729.187.339</u></b>	<b><u>690.284.661</u></b>	<b><u>489.077.000</u></b>	<b><u>67%</u></b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	641.741.171	602.838.493	430.609.165	67%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	87.446.168	87.446.168	58.467.835	67%
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	80.645.311	80.645.311	58.467.835	72%
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	6.800.857	6.800.857		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
<b>III</b>	<b><u>Kết dư ngân sách</u></b>		<b><u>35.522.178</u></b>		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=3/1
B	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>				
I	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<u>94.433.947</u>	<u>94.433.947</u>	<u>59.512.660</u>	<u>63%</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.473.150	1.473.150	1.486.550	101%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	87.446.168	87.446.168	58.026.110	66%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	55.763.909	55.763.909	58.026.110	104%
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	31.682.259	31.682.259		0%
3	Thu kết dư	1.188.225	1.188.225		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.326.404	4.326.404		
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên				
6	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách				
II	<b>Chi ngân sách</b>	<u>94.433.947</u>	<u>94.433.947</u>	<u>59.512.660</u>	<u>63%</u>

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Thuyết minh công khai Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 trình HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>732.856.839</b>	<b>725.806.839</b>	<b>497.617.000</b>	<b>489.077.000</b>	<b>68%</b>	<b>67%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>53.800.000</b>	<b>46.750.000</b>	<b>52.100.000</b>	<b>43.560.000</b>	<b>97%</b>	<b>93%</b>
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.000.000	21.000.000	18.000.000	18.000.000	86%	86%
2	Thuế thu nhập cá nhân	2.200.000	2.200.000	2.000.000	2.000.000	91%	91%
3	Lệ phí trước bạ	4.500.000	4.500.000	4.000.000	4.000.000	89%	89%
4	Thu phí, lệ phí	1.741.500	1.641.500	2.100.000	1.750.000	121%	107%
5	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500.000	500.000	500.000	500.000	100%	100%
6	Thu tiền sử dụng đất	19.000.000	13.300.000	21.300.000	14.910.000	112%	112%
7	Thu khác ngân sách	4.650.000	3.500.000	4.000.000	2.300.000	86%	66%
8	Các khoản thu tại xã	108.500	108.500	100.000	100.000	92%	92%
9	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	100.000		100.000		100%	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh</b>	<b>622.740.000</b>	<b>622.740.000</b>	<b>445.517.000</b>	<b>445.517.000</b>	<b>72%</b>	<b>72%</b>
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn, kết dư ngân sách</b>	<b>56.316.839</b>	<b>56.316.839</b>			<b>0%</b>	<b>0%</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ  
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

*(Kèm theo Thuyết minh công khai Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 trình HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<u>489.077.000</u>	<u>428.036.116</u>	<u>61.040.884</u>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	489.077.000	428.036.116	61.040.884
I	Chi đầu tư phát triển	35.714.000	35.714.000	
1	<b>Chi XD/CB tập trung</b>	<u>20.804.000</u>	<u>20.804.000</u>	
	Cân đối ngân sách huyện, thành phố	20.804.000	20.804.000	
2	<u>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Chỉ thực hiện chi đầu tư sau khi đã bố trí kinh phí hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai)</u>	<u>14.910.000</u>	<u>14.910.000</u>	
	- Chi đầu tư	12.910.000	12.910.000	
	- Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai	2.000.000	2.000.000	
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<u>443.342.001</u>	<u>383.460.472</u>	<u>59.881.529</u>
1	Sự nghiệp kinh tế.	63.261.200	63.261.200	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	264.831.085	264.831.085	
3	Sự nghiệp văn hoá thông tin.	2.483.800	2.099.600	384.200

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
		<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	B	882.000	679.250	202.750
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	2.572.800	2.572.800	
5	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	10.142.000	9.724.650	417.350
6	Đảm bảo xã hội.	34.959.355	30.748.913	4.210.442
7	Quản lý hành chính	6.752.000	6.018.658	733.342
8	Chi An ninh - Quốc phòng	53.597.645	43.500	53.554.145
9	Ngân sách xã	1.291.000	911.700	379.300
10	Chi khác ngân sách (bảng 0,5% định mức chi thường xuyên).	1.500.000	1.500.000	
11	Hỗ trợ nhiệm vụ chính trị địa phương	300.000	300.000	
12	Thực hiện các đề án, Nghị quyết của huyện	769.116	769.116	
13	Chi các hoạt động phát sinh ngoài dự toán	5.191.000	4.031.645	1.159.355
III	Dự phòng ngân sách	4.830.000	4.830.000	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
C	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	-	-	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

UBND HUYỆN THAN UYÊN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Thuyết minh công khai Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 trình HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>428.036.116</b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>428.036.116</b>
I	Chi đầu tư phát triển	35.714.000
I	<b>Chi XD CB tập trung</b>	<b>20.804.000</b>
	Cân đối ngân sách huyện, thành phố	20.804.000
2	<u>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Chi thực hiện chi đầu tư sau khi đã bố trí kinh phí hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai)</u>	<u>14.910.000</u>
	- Chi đầu tư	12.910.000
	- Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai	2.000.000
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>383.460.472</b>
1	Sự nghiệp kinh tế.	63.261.200
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	264.831.085
3	Sự nghiệp văn hoá thông tin.	2.099.600
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	679.250



5	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	2.572.800
6	Đảm bảo xã hội.	9.724.650
7	Quản lý hành chính	30.748.913
8	Chi An ninh - Quốc phòng	6.018.658
9	Ngân sách xã	43.500
10	Chi khác ngân sách (bằng 0,5% định mức chi thường xuyên).	911.700
11	Hỗ trợ nhiệm vụ chính trị địa phương	1.500.000
12	Thực hiện các đề án, Nghị quyết của huyện	300.000
13	Chi các hoạt động phát sinh ngoài dự toán	769.116
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>4.031.645</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>4.830.000</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	-
<b>C</b>	<b>CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	-
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021**  
 (Kèm theo Quyết định công khai báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 trình HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>489.077.000</b>	<b>35.714.000</b>	<b>421.276.421</b>	<b>21.680.000</b>	<b>5.191.000</b>	<b>5.215.580</b>	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>35.714.000</b>	<b>35.714.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban OLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	27.784.000	27.784.000								
2	Trung Tâm PT quỹ đất	3.630.000	3.630.000								
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	800.000	800.000								
4	Xã Mường Kim	1.500.000	1.500.000								
5	Kinh phí thực hiện công tác đo lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai (phần bỏ sau khi thu được tiền sdd)	2.000.000	2.000.000								
<b>II</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>404.704.131</b>	-	<b>385.870.730</b>	<b>14.680.000</b>	<b>1.159.355</b>	<b>2.994.047</b>	-	-	-	-
	<b>Các cơ quan khối huyện</b>	<b>343.663.247</b>	-	<b>326.374.781</b>	<b>14.680.000</b>	-	<b>2.608.467</b>	-	-	-	-
1	Huyện uỷ	8.559.233	-	8.374.433		-	184.800				
2	Mặt trận tổ Quốc	1.102.763	-	1.093.763		-	9.000				
3	BCH Đoàn thanh niên	712.314	-	705.114		-	7.200				
4	BCH Hội liên hiệp phụ nữ	783.013	-	771.013		-	12.000				
5	BCH Hội Nông Dân	1.059.719	-	961.435		-	98.284				
6	Hội cựu chiến binh	554.775	-	549.375		-	5.400				
7	Phòng Tài nguyên & MT	896.344	-	883.744		-	12.600				
8	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.619.487	-	2.590.687		-	28.800				
9	Trung tâm phát triển Quỹ đất	1.115.050	-	1.091.650		-	23.400				
10	Ban quản lý chợ	483.267	-	474.267		-	9.000				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	Ngân hàng chính sách xã hội	1.200.000		1.200.000							
12	Văn phòng HDND - UBND	6.766.454	-	6.575.454		-	191.000	-	-	-	
13	Hội chữ thập đỏ	380.270		376.670			3.600				
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.411.698		1.393.698			18.000				
15	Phòng Nông nghiệp và Phát triển NT	20.980.500	-	12.319.500	8.643.000	-	18.000	-	-	-	-
16	Phòng Kinh tế hạ tầng	5.195.596	-	5.179.396		-	16.200	-	-	-	-
17	Phòng Tư Pháp	650.013	-	642.813		-	7.200	-	-	-	-
18	Phòng Nội Vụ	4.580.654		4.164.454	400.000		16.200				
19	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	10.812.340		10.799.740			12.600				
20	Phòng Thanh tra	989.861		980.861			9.000				
21	Phòng Y tế	190.853	-	189.053		-	1.800	-	-	-	-
22	Phòng Văn Hoá và Thông tin	4.240.882		3.518.282	700.000		22.600				
23	Phòng Dân Tộc	541.640		534.440			7.200				
24	Phòng Giáo dục - Đào tạo	3.224.702		3.215.702			9.000				
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị.	1.707.742		1.700.542			7.200				
26	Trung tâm Giáo dục NN - Giáo dục TX.	5.074.019		2.630.019	2.408.000		36.000				
27	Đài truyền thanh - truyền hình	2.642.069		2.607.869			34.200				
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	5.422.658		5.422.658							
29	Công An huyện	556.000		556.000							
30	Chi cục thi hành án (BCĐ thi hành án)	35.000		35.000							
31	Trung tâm y tế ( BCĐ phòng chống HIV, AIDS, ATTP)	20.000		20.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
32	Chi Cục thuế (BCD chống thất thu thuế)	30.000		30.000							
33	Tòa án	35.000		35.000							
34	Viện kiểm soát (hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương)	20.000		20.000							
35	Hội khuyến học	15.000		15.000							
36	Hội Luật gia	15.000		15.000							
37	Hội cựu giáo chức	15.000		15.000							
38	Hội TNXP	15.000		15.000							
39	Cấp lệnh chi KP Miễn thuế lợi phí	3.881.000		3.881.000							
40	Ban QL rừng phòng hộ	2.529.000			2.529.000						
41	Liên đoàn lao động huyện	45.000		45.000							
42	Trường MN thị trấn	7.406.000		7.338.669			67.331				
43	Trường MN xã Mường Cang	5.209.977		5.166.180			43.797				
44	Trường MN xã Mường Than	7.442.487		7.372.876			69.611				
45	Trường MN xã Phúc Than	10.412.870		10.323.440			89.430				
46	Trường MN xã Mường Kim	10.482.839		10.403.604			79.235				
47	Trường MN xã Hua Nà	3.210.793		3.180.135			30.658				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
48	Trường MN xã Tà Hừa	2.950.994		2.927.443			23.551				
49	Trường MN xã Pha Mu	1.788.351		1.772.008			16.343				
50	Trường MN xã Mường Mít	2.457.140		2.432.054			25.086				
51	Trường MN xã Tà Mung	6.218.218		6.169.758			48.460				
52	Trường MN xã Ta Gia	5.651.210		5.604.162			47.048				
53	Trường MN xã Khoen On	5.828.839		5.783.129			45.710				
54	Trường TH thị trấn	8.250.113		8.182.113			68.000				
55	Trường TH xã Mường Cang	7.207.384		7.151.184			56.200				
56	Trường TH xã Hua Nà	5.125.942		5.088.942			37.000				
57	Trường TH xã Mường Kim	18.367.265		18.242.865			124.400				
58	Trường TH xã Ta Gia	10.410.513		10.334.160			76.353				
59	Trường TH xã Mường Than	9.828.982		9.752.582			76.400				
60	Trường TH xã Phúc Than	15.821.301		15.709.140			112.161				
61	Trường PTDTBT TH xã Tà Mung	10.626.264		10.563.692			62.572				
62	Trường PTDTBT TH xã Khoen On	11.534.958		11.463.599			71.359				
63	Trường PTDTBT TH xã Tà Hừa	5.306.419		5.270.613			35.806				
64	Trường TH xã Mường Mít	4.847.207		4.805.407			41.800				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
65	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu	1.960.169		1.946.456			13.713				
66	Trường THCS thị trấn	4.409.012		4.374.360			34.652				
67	Trường THCS xã Mường Cang	4.915.422		4.881.808			33.614				
68	Trường THCS xã Hua Nà	2.661.691		2.639.135			22.556				
69	Trường THCS xã Mường Kim	9.299.568		9.237.789			61.779				
70	Trường PTDTBT THCS xã Ta Gia	5.837.804		5.800.466			37.338				
71	Trường PTDTBT THCS xã Khoen On	8.432.015		8.381.879			50.136				
72	Trường THCS xã Mường Than	5.719.862		5.675.624			44.238				
73	Trường THCS xã Phúc Than	7.413.312		7.356.157			57.155				
74	Trường PTDTBT THCS xã Tà Mung	7.113.443		7.074.034			39.409				
75	Trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa	4.141.658		4.113.538			28.120				
76	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu	1.812.460		1.796.474			15.986				
77	Trường THCS xã Mường Mít	2.451.849		2.430.674			21.176				
	<b>Khối xã, thị trấn</b>	<b>61.040.884</b>	<b>-</b>	<b>59.495.949</b>	<b>-</b>	<b>1.159.355</b>	<b>385.580</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Thị trấn Than Uyên	4.600.905		4.478.927		89.579	32.400				
2	Xã Phúc Than	5.753.509		5.607.127		112.143	34.240				
3	Xã Mường Than	4.998.869		4.869.911		97.398	31.560				
4	Xã Mường Mít	3.993.433		3.887.699		77.754	27.980				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Xã Pha Mu	3.698.161		3.594.962		71.899	31.300				
6	Xã Mường Cang	5.043.491		4.913.383		98.268	31.840				
7	Xã Hua Nà	3.883.839		3.782.019		75.640	26.180				
8	Xã Tà Hừa	4.666.827		4.543.026		90.861	32.940				
9	Xã Mường Kim	7.151.002		6.974.590		139.492	36.920				
10	Xã Tà Mung	5.415.509		5.277.577		105.552	32.380				
11	Xã Ta Gia	5.024.963		4.891.670		97.833	35.460				
12	Xã Khoen On	5.282.151		5.146.834		102.937	32.380				
13	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán	1.528.224		1.528.224							
<b>III</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ PHÂN BỐ CHI TIẾT SAU</b>	<b>44.627.224</b>	<b>-</b>	<b>35.405.691</b>	<b>7.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.221.533</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Sự nghiệp giao thông	2.000.000		1.800.000			200.000				
2	Sự nghiệp Thủy lợi.	2.000.000		1.800.000			200.000				
3	* Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HPND (Bao gồm cả kinh phí lát vỉa hè, chỉnh trang đô thị, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh)	7.000.000			7.000.000						
4	Hỗ trợ các huyện hoàn thành Chương trình Nông thôn mới và phân đầu trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025	5.000.000		5.000.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt và công trình dân dụng khác, trình trạng đô thị, sửa chữa trụ sở cơ quan nhà nước, mua sắm trang thiết bị	12.600.000		11.340.000			1.260.000				
6	Bổ sung biên chế, thừa giờ, tăng lương TX, các nhiệm vụ phát sinh (Khởi Mầm Non, Tiểu học, THCS)	3.019.669		3.019.669							
7	- Bổ sung có mục tiêu thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp học, thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	10.750.000		10.188.467			561.533				
8	Các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán sự nghiệp ĐT	144.789		144.789							
9	Đặc thù các cơ quan, ban ngành của huyện, các nhiệm vụ phát sinh trong năm	1.300.000		1.300.000							
10	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ phân bổ chi tiết sau	43.650		43.650							
11	Chi các hoạt động phát sinh ngoài dự toán.	769.116		769.116							
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>4.031.645</b>				<b>4.031.645</b>					





**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

*(Kèm theo Thuyết minh công khai Báo cáo tài chính năm 2021 trình HĐND huyện)*

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư XDCB	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường + Kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>404.704.131</b>	<b>253.049.092</b>	<b>-</b>	<b>6.120.433</b>	<b>686.020</b>	<b>2.123.000</b>	<b>2.642.069</b>	<b>808.000</b>	<b>3.400.000</b>	<b>30.964.275</b>	<b>90.299.158</b>	<b>11.838.084</b>	<b>245.000</b>
I	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>343.663.247</b>	<b>252.684.092</b>	<b>-</b>	<b>5.422.658</b>	<b>556.000</b>	<b>1.966.800</b>	<b>2.642.069</b>	<b>679.250</b>	<b>3.400.000</b>	<b>30.964.275</b>	<b>32.646.470</b>	<b>9.927.633</b>	<b>245.000</b>
1	Huyện uỷ	8.559.233										8.559.233		
2	Mặt trận tổ Quốc	1.102.763										1.102.763		
3	BCH Đoàn thanh niên	712.314										712.314		
4	BCH Hội liên hiệp phụ nữ	783.013										783.013		
5	BCH Hội Nông Dân	1.059.719							300.000			759.719		
6	Hội cựu chiến binh	554.775										554.775		
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	896.344										896.344		
8	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.619.487									2.619.487			
9	Trung tâm phát triển Quý đất	1.115.050									1.115.050			
10	Ban quản lý chợ	483.267									483.267			
11	Ngân hàng chính sách xã hội	1.200.000									1.200.000			
12	Văn phòng HDND - UBND	6.766.454									502.677	6.263.777		
13	Hội chữ thập đỏ	380.270									380.270			
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.411.698										1.411.698		
15	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20.980.500									19.833.000	1.147.500		
16	Phòng Kinh tế hạ tầng	5.195.596								3.400.000	649.524	1.146.072		
17	Phòng Tư Pháp	650.013										650.013		
18	Phòng Nội Vụ	4.580.654	1.348.000									3.232.654		
19	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	10.812.340										884.707	9.927.633	
20	Phòng Thanh tra	989.861										989.861		
21	Phòng Y tế	190.853										190.853		
22	Phòng Văn Hoá và Thông tin	4.240.882					1.966.800		679.250			1.594.832		
23	Phòng Dân Tộc	541.640										541.640		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư XD/CB	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường + Kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
24	Phòng Giáo dục - Đào tạo	3.224.702	2.000.000									1.224.702		
25	Trung tâm bồi dưỡng chính trị.	1.707.742	1.707.742											
26	Trung tâm Giáo dục NN - Giáo dục TX.	5.074.019	5.074.019											
27	Đài truyền thanh - truyền hình	2.642.069						2.642.069						
28	Ban chỉ huy quân sự huyện	5.422.658			5.422.658									
29	Công An huyện	556.000				556.000								
30	Chi cục thi hành án	35.000												35.000
31	Trung tâm y tế ( BCD phòng chống HIV, AIDS, ATTP)	20.000												20.000
32	Chi Cục thuế (BCĐ chống thất thu thuế)	30.000												30.000
33	Tòa án	35.000												35.000
34	Viện kiểm soát (hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương)	20.000												20.000
35	Hội khuyến học	15.000												15.000
36	Hội Luật gia	15.000												15.000
37	Hội cựu giáo chức	15.000												15.000
38	Hội TNXP	15.000												15.000
39	Cấp lệnh chi KP Miễn thù lợi phí	3.881.000									3.881.000			
40	Cấp lệnh chi KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	2.529.000												
41	Liên đoàn lao động huyện	45.000												45.000
42	Trường MN thị trấn	7.406.000	7.406.000											
43	Trường MN xã Mường Cang	5.209.977	5.209.977											
44	Trường MN xã Mường Than	7.442.487	7.442.487											
45	Trường MN xã Phúc Than	10.412.870	10.412.870											
46	Trường MN xã Mường Kim	10.482.839	10.482.839											
47	Trường MN xã Hua Nà	3.210.793	3.210.793											
48	Trường MN xã Tà Hừa	2.950.994	2.950.994											
49	Trường MN xã Pha Mu	1.788.351	1.788.351											
50	Trường MN xã Mường Mít	2.457.140	2.457.140											
51	Trường MN xã Tà Mung	6.218.218	6.218.218											
52	Trường MN xã Ta Gia	5.651.210	5.651.210											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư XDCB	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường + Kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động lành tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
53	Trường MN xã Khoen On	5.828.839	5.828.839											
54	Trường TH thị trấn	8.250.113	8.250.113											
55	Trường TH xã Mường Cang	7.207.384	7.207.384											
56	Trường TH xã Hua Nà	5.125.942	5.125.942											
57	Trường TH xã Mường Kim	18.367.265	18.367.265											
58	Trường TH xã Ta Gia	10.410.513	10.410.513											
59	Trường TH xã Mường Than	9.828.982	9.828.982											
60	Trường TH xã Phúc Than	15.821.301	15.821.301											
61	Trường PTD/TBT TH xã Tà Mung	10.626.264	10.626.264											
62	Trường PTD/TBT TH xã Khoen On	11.534.958	11.534.958											
63	Trường PTD/TBT TH xã Tà Hừa	5.306.419	5.306.419											
64	Trường TH xã Mường Mít	4.847.207	4.847.207											
65	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu	1.960.169	1.960.169											
66	Trường THCS thị trấn	4.409.012	4.409.012											
67	Trường THCS xã Mường Cang	4.915.422	4.915.422											
68	Trường THCS xã Hua Nà	2.661.691	2.661.691											
69	Trường THCS xã Mường Kim	9.299.568	9.299.568											
70	Trường PTD/TBT THCS xã Ta Gia	5.837.804	5.837.804											
71	Trường PTD/TBT THCS xã Khoen On	8.432.015	8.432.015											
72	Trường THCS xã Mường Than	5.719.862	5.719.862											
73	Trường THCS xã Phúc Than	7.413.312	7.413.312											
74	Trường PTD/TBT THCS xã Tà Mung	7.113.443	7.113.443											
75	Trường PTD/TBT THCS xã Tà Hừa	4.141.658	4.141.658											
76	Trường Tiểu học và THCS xã Pha Mu	1.812.460	1.812.460											
77	Trường THCS xã Mường Mít	2.451.849	2.451.849											
<b>II</b>	<b>KHOI XÃ, THỊ TRẤN</b>	<b>61.040.884</b>	<b>365.000</b>	<b>-</b>	<b>697.775</b>	<b>130.020</b>	<b>156.200</b>	<b>-</b>	<b>128.750</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>57.652.688</b>	<b>1.910.451</b>	<b>-</b>
1	Thị Trấn Than Uyên	4.600.905	26.000		69.979	13.550	12.000		10.500			4.311.829	157.047	
2	Xã Phúc Than	5.753.509	31.000		61.694	15.860	13.600		12.500			5.461.148	157.707	
3	Xã Mường Than	4.998.869	31.000		55.779	11.240	12.400		11.000			4.702.794	174.656	
4	Xã Mường Mít	3.993.433	31.000		45.088	6.820	11.200		9.500			3.673.290	216.535	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư XDCB	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường + Kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Xã Pha Mu	3.698.161	29.000		36.892	5.195	11.000		9.250			3.525.555	81.269	
6	Xã Mường Cang	5.043.491	31.000		67.619	12.010	12.600		11.250			4.829.903	79.109	
7	Xã Hua Nà	3.883.839	31.000		41.752	6.620	11.200		9.500			3.666.439	117.328	
8	Xã Tà Hừa	4.666.827	31.000		53.070	7.505	11.600		10.000			4.376.836	176.816	
9	Xã Mường Kim	7.151.002	31.000		77.306	16.770	23.800		12.750			6.775.001	214.375	
10	Xã Tà Mung	5.415.509	31.000		71.756	11.355	12.200		10.750			5.158.960	119.488	
11	Xã Tà Gia	5.024.963	31.000		58.065	11.740	12.400		11.000			4.703.332	197.426	
12	Xã Khoen On	5.282.151	31.000		58.775	11.355	12.200		10.750			4.939.376	218.695	
15	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán	1.528.224										1.528.224		

## DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Thuyết minh công khai Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 trình HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia Trong đó: Phần NSĐP được hưởng		
A	B	l	2=3+5	3	5	6	7=2+6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.662.050</b>	<b>1.486.550</b>	<b>1.077.050</b>	<b>409.500</b>	<b>58.026.110</b>	<b>61.040.884</b>
1	Thị Trấn Than Uyên	877.000	769.000	517.000	252.000	3.831.905	4.600.905
2	Xã Phúc Than	144.143	124.000	77.000	47.000	5.629.509	5.753.509
3	Xã Mường Than	166.543	150.900	114.400	36.500	4.847.969	4.998.869
4	Xã Mường Mít	38.600	38.000	36.600	1.400	3.955.433	3.993.433
5	Xã Pha Mu	15.000	15.000	15.000	-	3.683.161	3.698.161
6	Xã Mường Cang	147.600	134.400	103.600	30.800	4.909.091	5.043.491
7	Xã Hua Nà	41.714	41.500	41.000	500	3.842.339	3.883.839
8	Xã Tà Hù	19.500	19.500	19.500	-	4.647.327	4.666.827
9	Xã Mường Kim	131.000	113.300	72.000	41.300	7.037.702	7.151.002
10	Xã Tà Mung	18.000	18.000	18.000	-	5.397.509	5.415.509
11	Xã Ta Gia	42.000	42.000	42.000	-	4.982.963	5.024.963
12	Xã Khoen On	20.950	20.950	20.950	-	5.261.201	5.282.151
13	KP các nhiệm vụ phát sinh khối xã						1.528.224

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 - NGUỒN VỐN  
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Thuyết minh công khai Báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 trình HĐND huyện)*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

ST T	Danh mục	Địa điểm Xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư, điều hành dự án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>Tổng cộng</b>				<b>100.550.000</b>	<b>35.714.000</b>		
	<b>CẤP HUYỆN QUẢN LÝ</b>				<b>100.550.000</b>	<b>35.714.000</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương</b>				<b>49.600.000</b>	<b>20.804.000</b>		
<b>a</b>	<b>Trả nợ các công trình đã Quyết toán</b>				<b>15.000.000</b>	<b>1.000.000</b>		
1	Hồ khu 9 thị trấn Than Uyên	Than Uyên	2012-2014	760.15.7.2019	15.000.000	1.000.000	UBND huyện Than Uyên	
<b>b</b>	<b>Các dự án KC năm 2020</b>				<b>14.500.000</b>	<b>4.253.000</b>		
1	Xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non thị trấn Than Uyên (điểm Trung tâm)	TT. Than Uyên	2020-2021	2197a.31.10.2019	3.000.000	900.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
2	Xây mới 06 phòng học + các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học thị trấn Than Uyên	Khu 6 thị trấn Than Uyên	2020-2021	2194.31.10.2019	4.500.000	1.350.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
3	Mở mới và nâng cấp đường nghĩa địa bản Gia xã Ta Gia	Xã Ta Gia	2020-2021	2182.31.10.201	1.500.000	353.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
4	Xây dựng 02 phòng học Trường Mầm non xã Mường Cang (Điểm bản Phiêng Cẩm)	Xã Mường Cang	2020-2021	2195.31.10.2019	1.500.000	450.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
5	Xây dựng 06 phòng học Trường PTDTBT THCS xã Tà Hừa	Xã Tà Hừa	2020-2021	2197.31.10.2019	4.000.000	1.200.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
<b>c</b>	<b>Các dự án KCM năm 2021</b>				<b>20.100.000</b>	<b>15.551.000</b>		
1	Đường sản xuất bán Thảm Phế xã Mường Kim	Xã Mường Kim	2021	1942.30.10.2020	3.000.000	2.520.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
2	Xây dựng khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng phụ trợ của Trường THCS xã Mường Than	Xã Mường Than	2021-2022	1949.30.10.2020	6.500.000	4.631.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
3	Xây dựng nhà luyện tập thể thao, nhà truyền thống và cải tạo khuôn viên sân vận động huyện Than Uyên	Thị trấn Than Uyên	2021-2022	1951.30.10.2020	6.000.000	4.250.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
4	Đường giao thông nội đồng nối QL32 đi Bản Én Luông xã Mường Than	Xã Mường Than	2021	1940.30.10.2020	1.800.000	1.650.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
5	Đường sản xuất bán Cúng xã Ta Gia	Xã Ta Gia	2021-2022	1943.30.10.202	2.800.000	2.500.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
<b>II</b>	<b>Nguồn thu tiền sử dụng đất huyện Than Uyên</b>				<b>48.950.000</b>	<b>12.910.000</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021</b>				<b>19.500.000</b>	<b>2.950.000</b>		
1	Dự án chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất đấu giá, tái định cư và phát triển kinh tế - xã hội khu 8, thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên	Khu 8 thị trấn Than Uyên	2019-2020	2252a.26.10.2018	12.000.000	1.500.000	TT. Phát triển Quỹ đất	

ST T	Danh mục	Địa điểm Xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2020	Chủ đầu tư, điều hành dự án	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất đấu giá, TDC và phát triển KT-XH khu 2 (Đoạn từ cầu Mường Cang và phía sau bến xe) thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên	Khu 2 thị trấn Than Uyên	2020-2021	2094.25.10.2019	7.500.000	1.450.000	TT. Phát triển Quỹ đất	
<b>b</b>	<b>Các dự án KCM năm 2021</b>				<b>29.450.000</b>	<b>9.960.000</b>		
1	Công trình liên hợp nội bản Đội 9 xã Phúc Than	Xã Phúc Than	2021	1939.30.10.2020	1.000.000	380.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
2	Mở rộng nhà làm việc Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo và Trụ sở UBND huyện Than Uyên	TT. Than Uyên	2021	1950.30.10.2020	1.200.000	420.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
3	Mở mới đường nội đồng xã Mường Cang (bản Phiêng Cắm)	Xã Mường Cang	2021	1941.30.10.2020	3.000.000	1.000.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường sản xuất bản Là 1, bản Là 2 xã Mường Kim	Xã Mường Kim	2021-2022		4.500.000	1.500.000	UBND xã Mường Kim	
5	Đường sản xuất từ cầu bản Nà Ban đi cánh đồng Hày Lặm đến bản Đông của xã Mường Than	Xã Hua Nà, Mường Than	2021-2022		2.400.000	800.000	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	
6	Nâng cấp tuyến đường đèo chè Phá Lao bản Hô Ta xã Tà Mung	Xã Tà Mung	2021-2022		6.950.000	2.300.000	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	
7	Cải tạo nâng cấp khuôn viên hồ thị trấn Than Uyên (giai đoạn 3)	Thị trấn Than Uyên	2021-2022		2.400.000	800.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
8	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất dọc ven đường QL32) xã Mường Than huyện Than Uyên (giai đoạn 2)	Xã Mường Than	2021-2022		2.000.000	680.000	Trung tâm phát triển Quỹ đất	
9	Đường sản xuất Huổi Bắc xã Pha Mu	Bản Huổi Bắc xã Pha Mu	2021-2022		1.500.000	500.000	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	
10	Bãi đỗ xe khu bến thuyền bản Pù Quai xã Mường Cang (Đường 279 cũ)	Xã Mường Cang	2021		1.000.000	380.000	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	
11	Nâng cấp, sửa chữa đường từ trung tâm xã Pha Mu đi bến thuyền	Xã Pha Mu	2021-2022		3.500.000	1.200.000	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	
<b>III</b>	- Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai				<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>	Phòng Tài nguyên & môi trường	